



# MÔN THI TIẾNG ANH

## CHUYÊN ĐỀ 6: MẠO TỪ - ARTICLES

### CHUYÊN ĐỀ 6

### MẠO TỪ - ARTICLES

#### I. BẢN CHẤT CỦA VIỆC DÙNG MẠO TỪ

Trước khi nắm các nguyên tắc, trường hợp sử dụng mạo từ, các em cần hiểu bản chất của mạo từ, bản chất của a/an/the được tóm gọn như sau:

- A/an: dùng trước **danh từ (noun) số ít chưa xác định**, cả người nói và người nghe đều **chưa biết danh từ đó** trước đó.
- The: dùng **trước danh từ (noun)** khi danh từ đó **đã được xác định rồi**, cả người nói và người nghe đều **biết đến danh từ đó**.

#### II. CÁC TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG MẠO TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH (INDEFINITE ARTICLES): A / AN

1. Dùng trước danh từ số ít để chỉ một **người/vật chưa xác định**, hoặc một **người/vật được đề cập đến lần đầu** – người nghe chưa biết chính xác hoặc chưa từng biết về người hay vật đó.

Trong đó:

- **a** dùng trước những danh từ **bắt đầu bằng một phụ âm**.
- **an** dùng trước những danh từ **bắt đầu bằng một nguyên âm**.

VD1: I often eat an apple or a banana every day. (Tôi thường ăn một quả táo hoặc một quả chuối mỗi ngày.)

VD2: She lives in a nice small house. (Cô ấy sống trong một căn nhà nhỏ xinh)

2. Mạo từ không xác định (**a/an**) dùng trước những danh từ khi nó **mang ý nghĩa là “một”**

VD: My new house is near a bus stop, so I usually go to school by bus.

(Nhà mới của tôi gần **một** trạm xe bus, vì vậy tôi thường đi học bằng xe bus.)

3. Mạo từ **A/an** dùng trước danh từ chỉ **nghề nghiệp, chức vụ**.



VD1: There are three people in my family. My mother is a teacher, my father works as an engineer and I am a student.

(Gia đình tôi gồm có ba người. Mẹ tôi là **giáo viên**, bố tôi là **kỹ sư** và tôi là **học sinh**.)

VD2: Son hopes to be a CEO in the future. (Ông Sơn hi vọng trở thành một giám đốc điều hành trong tương lai)

**4.** Mạo từ a/an được dùng trước danh từ đếm được số ít để **nói về một người hoặc một vật bất kì của một loại**.

VD1: An owl can see in the dark (Con cú có thể nhìn trong bóng tối)

→ **An owl = any owl** vì con cú nào cũng có khả năng này.

VD2: A car must be insured. (Ô tô phải được bảo hiểm)

VD3: An orange contains vitamin C. (Cam có vitamin C)

**5.** Mạo từ không xác định (a/an) dùng trong các **cụm từ chỉ số lượng, khối lượng**.

**Một vài cụm tiêu biểu:**

- a little (một ít) - dùng trước danh từ không đếm được
- a few (một ít) - dùng trước danh từ đếm được
- a lot of (nhiều): dùng cho cả danh từ đếm được và không đếm được
- a lot (nhiều)
- a couple of (một đôi, một cặp)
- a dozen (một tá)
- a quarter (một phần tư)
- a great deal of (nhiều) - dùng trước danh từ không đếm được
- a large number of = a wide variety of = a great many of (nhiều) - dùng trước danh từ đếm được
- a piece of: một miếng
- a bunch of (một bó, một nải)

**6.** Mạo từ a/an được dùng trong cấu trúc đặc biệt sau: **Many + a/an + N (số ít) + V (số ít) = Many + N(s/es)**

VD: Many a good man has been destroyed by drink. (Nhiều người tốt đang ông đã bị phá hủy bởi rượu bia.)

### III. CÁC TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG MẠO TỪ XÁC ĐỊNH (DEFINITE ARTICLE): THE





1. Dùng trước danh từ chỉ người/vật đã xác định, hoặc một người/vật được đề cập đến trước đó – người nghe biết (hoặc có thể hiểu) người nói đang nói về người hoặc vật nào.

VD: I have a dog and a cat. The cat is more intelligent than the dog.

(Tôi có một con chó và một con mèo. Con mèo thì thông minh hơn con chó.)

→ Con mèo và con chó được nhắc tới lần đầu tiên thì dùng "a", được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi dùng "the".

2. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ khi chúng được xác định bằng một cụm từ hoặc bằng một mệnh đề/mệnh đề quan hệ theo sau.

Ta có dạng thức chung như sau: The + N + MĐQH/cụm từ

VD1: Do you know the woman who is standing over there?

(Bạn có biết người phụ nữ đang đứng ở đằng kia không?)

→ Danh từ "woman" được xác định bởi mệnh đề quan hệ "who is standing over there" nên dùng "the woman".

VD2: Tell me the story about Nam. (Kể cho tôi về câu chuyện của thằng nam)

VD3: I put the books on the table in the kitchen. (Tôi đặt những cuốn sách trên bàn trong phòng bếp)

3. The được dùng trước những danh từ chỉ nơi chốn cụ thể.

VD1: Turn left here for the station (Rẽ trái ở đây để đến nhà ga)

→ Khi nói câu này, cả người nói về người nghe đều để biết đến cái trạm ga đó, nhà ga có thể ở trong thị trấn hoặc thành phố này)

But: The train stopped at a station. (Tàu dừng ở ga)

→ Khi nói câu này, người nói vẫn chưa biết cụ thể đó là ga nào

4. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ chỉ vật gì đó là duy nhất, độc nhất hoặc vật gì đó chỉ có một trong môi trường xung quanh ta.

---

**Những vật duy nhất thường gặp:**

*The Sun (Mặt Trời), the Moon (Mặt Trăng), the Earth (Trái Đất), the world (thế giới), the sky (bầu trời), the stars (ngôi sao), the planets (hành tinh), the equator (đường xích đạo), the universe (vũ trụ), the capital (thủ đô) - mỗi nước chỉ có một, the king (vua), the president (chủ tịch, tổng thống), the headmaster (hiệu trưởng) - mỗi trường chỉ có một, the monitor (lớp trưởng) - mỗi lớp chỉ có một.*

---

VD: The earth goes around the sun and the moon goes around the earth.

(Trái đất quay quanh mặt trời và mặt trăng quay quanh trái đất.)



5. The được dùng với một số cụm từ đề cập đến môi trường vật chất của chúng ta – tức thế giới quan ta và khí hậu của nó – hoặc các mặt thông thường khác trong cuộc sống:

**Các danh từ thường gặp:**

*The environment, the town, the country, the sea, the seaside, the night, the mountains, the desert, the rain, the wind, the fog, the weather, the sunshine, the universe, the future,...*

VD1: Do you prefer **the town** or **the country**? (Bạn thích thành thị hay nông thôn hơn?)

VD2: I love listening to **the wind**. (Tôi thích tiếng nghe gió)

VD3: My wife likes **the seaside**, but I prefer **the mountains**. (Vợ tôi thích miền biển, nhưng tôi thích miền núi hơn)

6. Mạo từ xác định "the" dùng trước số thứ tự: The first (thứ nhất), the second (thứ hai), the third (thứ ba), the fourth (thứ tư), the fifth (thứ năm), ... the last (cuối cùng)/ the only (duy nhất).

VD: **The only way** to save the environment is to reduce garbage. (Cách duy nhất để bảo vệ môi trường là giảm thiểu rác thải.)

7. Mạo từ xác định "the" dùng trước tính từ để tạo thành danh từ chỉ người ở dạng số nhiều: *The old (người già), the young (người trẻ), the sick (người ốm), the rich (người giàu), the poor (người nghèo), the disabled (người khuyết tật), the unemployed (người thất nghiệp), the dead (người chết), the injured (người bị thương).*

Dạng thức chung: **The + Adj => chỉ nhóm người**

VD: Life must be hard for **the unemployed** in our society today.

(Trong xã hội chúng ta ngày nay, cuộc sống hẳn là rất khó khăn đối với những người thất nghiệp.)

8. **The + quốc tịch** (The + nationality) được dùng để **chỉ toàn dân của một quốc gia** nào đó.

VD1: **The French** are famous for their cooking. (Người Pháp nổi tiếng về nấu ăn.)

VD2: **The Chinese** invented printing. (Người Trung Quốc đã phát minh ra kỹ thuật in ấn.)

9. The được dùng trước tên các đảng chính trị, tên tàu thủy, và tên các ban nhạc.

VD1: She's a long-life member of **the Republican Party**.

(Bà ấy là thành viên lâu năm của Đảng Cộng Hòa.)

VD2: **The Titanic** sank on its first voyage across the Atlantic in 1912.

(Tàu Titanic đã bị đắm trong chuyến đi đầu tiên bằng qua Đại Tây Dương năm 1912.)

VD3: **The Beatles** was an internationally famous British pop group.





(Beatles là ban nhạc pop Anh nổi tiếng thế giới.)

**10.** The được dùng trước **tên người ở số nhiều để chỉ toàn thể gia đình**

→ Dạng thức chung: **The + Têns (thêm s) => chỉ cả gia đình**

VD: **The Taylors** have lived in this town for over 50 years. [= the Taylor family]

(Gia đình Taylor đã sống ở thị trấn này hơn 50 năm rồi.)

**Những trường hợp ngoại lệ khác:**

- ✚ Tuy nhiên, trong giao tiếp thực tế: Người ta còn dùng the **trước tên người ở dạng số ít để phân biệt một người với một người khác có cùng tên.**

VD: We have two Mr Smiths. Which do you want? ~ I want **the Mr Smith** who signed this letter.

(Ở đây có hai ông tên Smith. Anh cần gặp ông nào? - Tôi muốn gặp ông Smith đã ký bức thư này.)

- ✚ The cũng được dùng khi đề cập đến **một người nổi tiếng.**

VD: The man's name was Alfred Hitchcock. ~ Not the Alfred Hitchcock?

(Tên của người đàn ông đó là Alfred Hitchcock. - Chắc không phải đạo diễn Alfred Hitchcock đấy chứ?)

**11.** The thường được **dùng trước tên các tờ báo (newspapers), nhưng the không được dùng trước tên các tạp chí (magazines).**

VD: The Times; The Washington Post; New Scientist

**Lưu ý:** Chúng ta cũng dùng the với (news)paper, nhưng the (news.paper không có nghĩa là một tờ báo cụ thể nào đó.

VD: I read about the accident in **the paper**. (Tôi đọc về tai nạn đó trên báo.)

**12.** Mạo từ xác định **"the"** dùng trước **tên của các địa điểm công cộng:** The cinema (rạp chiếu phim), the zoo (sở thú), the park (công viên), the station (nhà ga), the post office (bưu điện), the airport (sân bay), the bus stop (trạm xe bus), the theater (nhà hát), the library (thư viện), ...

VD: I was taken to **the airport** by my boyfriend. (Tôi đã được đưa đến sân bay bởi bạn trai tôi)

**13.** Mạo từ thường được dùng với **radio, cinema và theater.**

VD1: I always listen to **the radio**/listen to the news on **the radio** while I'm driving.

(Tôi luôn nghe radio/ nghe tin tức trên radio trong khi lái xe.)

VD2: How often do you **go to the cinema**?



(Bạn có thường đi xem phim không?)

**14.** Mạo từ xác định “the” dùng trước tên của các loại nhạc cụ, nhưng phải đứng sau động từ “play”

VD: My mother bought me a piano because I like playing the piano.

(Mẹ tôi mua cho tôi một chiếc đàn piano bởi vì tôi thích chơi đàn piano.)

Một lưu ý mở rộng nho nhỏ cho các em. Tuyên nhiên, đọc cho biết thôi nhé, chứ đi thi thì đừng dại làm theo nhé

Trong tiếng anh của người Mỹ, ta có thể dùng hoặc không dùng “the” trước tên các loại nhạc cụ

VD 1: Who's that on (the) piano? (Người đang chơi dương cầm là ai vậy?)

VD 2: She studied (the) aboe and (the) saxophone at the Royal Academy of Music.

(Cô ấy học kèn ôboa và xac-xô ở Học Viện m Nhạc Hoàng Gia.)

**15.** Mạo từ xác định “the” dùng trước tính từ so sánh hơn nhất và so sánh kép

VD1: My mother is the most beautiful woman in the world.

(Mẹ tôi là người đẹp nhất thế gian này.)

VD2: The more I know him, the more I like him.

(Tôi càng biết nhiều về anh ấy, tôi lại càng thích anh ấy.)

Mạo từ xác định “the” dùng trước các buổi trong ngày.

VD: In the morning (buổi sáng), in the afternoon (buổi trưa), in the evening (buổi tối)

**16.** The + năm thêm s để chỉ rõ khoảng thời gian cụ thể trong những năm đó

---

*The 1990s: Những năm 1990 (từ 1990 đến 1999)*

*The 2000s: Những năm 2000 (từ 2000 đến 2009)*

---

VD 1: Many technological advancements occurred during the 1990s, including the widespread use of the internet.

VD 2: The 2000s saw significant changes in global politics and the economy.

VD 3: Fashion trends in the 1970s were characterized by bold colors and patterns.

**17.** Mạo từ xác định “the” dùng trước tên của các tổ chức.

VD 1: The UN = The United Nations (Tổ chức Liên Hợp Quốc)

VD 2: The WHO = The World Health Organization (Tổ chức Y tế Thế giới)

VD 3: The Red Cross (Hội Chữ thập Đỏ)





**18.** Mạo từ xác định "the" dùng đứng trước **danh từ + of + danh từ**

VD1: The palace of Westminster. (Lâu đài Westminster)

VD2: **The Gulf of Mexico** (Vịnh Mexico) [= Mexico Gulf]

VD3: **The University** of London (Đại học London)

[= London University]

VD4: The music of the eighteenth century (âm nhạc thế kỷ 18)

[= eighteenth-century music]

VD5: A book on **the history** of Ireland (một cuốn sách về lịch sử Ai-len)

[= a book on Irish history]

VD6: Lying by **the side of the road** we saw **the wheel** of a car.

(Chúng tôi nhìn thấy một chiếc mô-lăng nằm bên đường.)

**19.** The thường không được dùng khi nói đến người hoặc vật một cách chung chung, **nhưng the + danh từ đếm được số ít** có thể được dùng để **nói chung về một loài động vật, một loại dụng cụ hoặc máy móc, các phát minh khoa học và các nhạc khí.**

VD1: **The tiger** is in danger of becoming extinct. [The tiger = All tigers] → đề cập đến cả loài cọp

(Cọp đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.)

VD2: **The blue whale** is the largest mammal on earth. [= all blue whales]

(Cá voi xanh là loài động vật có vú to nhất trên trái đất.)

VD3: Life would be quieter without **the telephone**.

(Không có điện thoại cuộc sống sẽ yên tĩnh hơn.)

VD4: Who invented **the airplane/ the wheel/ the camera**? (Ai đã phát minh ra máy bay/ bánh xe, máy ảnh?)

VD5: **The piano** is really difficult. (Dương cầm rất khó chơi.)

VD6: Sandra can play **the piano, the violin** and **the clarinet**.

(Sandra biết chơi dương cầm, violin và kèn clarinet.)

**Lưu ý:** Chúng ta cũng có thể dùng **a/ an** để nói khái quát bằng cách nêu một thành viên bất kỳ của một loại.

VD: **A baby deer** can stand as soon as it's born. (Hươu con có thể đứng ngay khi mới sinh ra.)



Nhưng **a/an** không được dùng khi nói khái quát về tất cả các thành viên của một loại.

VD: **The tiger** is in danger of becoming extinct. = **Tigers** are in danger of becoming extinct.

[NOT A tiger is in danger...]

#### IV. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG DÙNG MẠO TỪ

**1.** Không dùng mạo từ trước **tên của các môn học, hoặc các môn thể thao.**

VD1: To me, **English** is much more interesting than any other subjects.

(Với tôi, Tiếng Anh thú vị hơn nhiều so với các môn học khác.)

VD2: The boys are playing **football** in the park.

(Những cậu bé đang chơi bóng ở trong công viên.)

**2.** Không dùng mạo từ trước danh từ **số nhiều hoặc danh từ không đếm được** với nghĩa chung, chưa xác định.

VD1: **Elephants** are intelligent animals. (Voi là con vật thông minh.)

[NOT **The elephants** are intelligent animals]

VD2: We always need **money**. (Chúng ta luôn cần tiền.)

[NOT We always need **the money**.]

**3.** Không dùng mạo từ trước các danh từ trừu tượng: **nature, space, society, life, happiness, freedom, love,...** khi những danh từ này có nghĩa chung. **Nhưng dùng the** khi những danh từ này **có nghĩa riêng biệt.**

VD1: **Life** is complicated. (Cuộc sống thật phức tạp.)

VD2: I'm studying **the life of** Beethoven (Tôi đang học tiểu sử của Beethoven)

VD3: I love **nature**. (Tôi yêu thiên nhiên.)

[NOT ... **the nature**]

**4.** Không dùng mạo từ trước danh từ chỉ màu sắc

VD: **Red** is not my favorite color. (Màu đỏ không phải là màu tôi thích.)

**5.** Không dùng mạo từ trước tên của các phương tiện giao thông, nhưng **phải đứng sau giới từ "by"**

VD: Although my father has **a car**, he often goes to work **by bus**.

(Mặc dù bố tôi có ô tô nhưng ông ấy vẫn thường đi làm bằng xe buýt.)





6. Không dùng mạo từ trước các danh từ chỉ các bữa ăn trong ngày: breakfast, lunch, dinner, supper. **Nhưng a/ an có thể được dùng khi có tính từ đứng trước.**

VD1: They have gone for **lunch**. (Họ đã đi ăn trưa rồi.)

VD2: What time is **dinner**? (Ăn tối lúc mấy giờ?)

VD3: We had **a very nice breakfast**. (Chúng tôi đã có một bữa điểm tâm rất ngon.)

7. The không được dùng trước tên của

- **Lục địa:** Africa, Europe, Asia
- **Quốc gia:** France, Japan, Switzerland, New Zealand
- **Tiểu bang:** Texas, Florida, New Orleans, California
- **Thành phố, thị trấn:** Cairo, New York, Houston, Bristol
- **Đảo:** Corsica, Sicily, Bermuda, Corfu
- **Hồ:** Coniston Water, Lake Michigan
- **Núi, đồi:** Everest, Etna, Kilimanjaro, North Hill
- **Đường phố, công viên, quảng trường:** Shirley Street, Morden Road, fifth Avenue, Times Square, Hyde Park
- **Nhà ga, phi trường, trường học, và các tòa nhà, công trình hoặc cơ quan trọng yếu:** Kennedy Airport, Victoria Station, Edinburgh Castle, Oxford University, Westminster Abbey, Bristol Zoo, Merton College
- **Cửa hàng, nhà hàng, khách sạn, ngân hàng,... được đặt tên theo tên người sáng lập hoặc các nhà thờ được đặt tên theo tên các vị thánh:** Matilda's Restaurant, Lloyds Bank, McDonald, Harrods (shop), St John's Church, St Paul's Cathedral
- **Các hành tinh:** Venus, Mars, Jupiter
- **Các công ty, các hãng hàng không, vv.:** Fiat, Sony, British Airways, IBM, Vietnam Airline

NHƯNG "the" lại được dùng trước tên riêng của:

- **Các quốc gia có từ Republic, Kingdom, State, Union, hoặc tên các quốc gia do nhiều tiểu ban, khu vực ghép lại:** The United States, the Netherlands, the Philippines, the United Kingdom, the Dominican Republic
- **Vùng, miền:** the west, the north, the south, the south-east, the Middle East, the Midlands
- **Biển:** the Black Sea, the Mediterranean (Sea), the Baltic



- **Đại dương:** the Pacific (Ocean), the Atlantic (Ocean), the Arctic Ocean, the Indian Ocean
- **Sông:** the River Nile, the Volga, the Thames, the Amazon
- **Kênh đào:** the Suez Canal, the Panama Canal
- **Sa mạc:** the Sahara (Desert), the Kalahari
- **Rặng núi; rặng đồi:** the Rockies, the Andes, the Alps, the Himalayas
- **Quần đảo:** the Canary Islands, the Bahamas, the British Isles
- **Nhóm hồ:** the Great Lakes
- **Khách sạn, nhà hàng, quán rượu:** the Continental Hotel, the Bombay Restaurant, the Red Lion (Pub)
- **Rạp hát, rạp chiếu bóng:** the Globe Theater, the Odeon Cinema, the Playhouse
- **Viện bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật:** the National Museum, the Frick (Gallery), the Science Museum, the British Museum
- **Thư viện, câu lạc bộ:** the Library of Congress, the Angle Club
- **Một số các tòa nhà, công trình nổi tiếng:** the Empire State Building, the White House, the Royal Palace, the Golden Gate Bridge, the Vatican

#### LƯU Ý:

- ✚ Chúng ta dùng **the** khi nói về các miền, nhưng chúng ta **không dùng the** với tên miền tận cùng bằng tên một châu lục hoặc tên một quốc gia.

Ví dụ:

**the north** (of France)

hoặc **northern** France

**the west** (of Africa)

hoặc **West** Africa

**the south-east** (of Spain)

hoặc **south-eastern** Spain/ **South-East** Spain

- ✚ Chúng ta **không dùng the** trước tên của các tòa nhà và các cơ quan trọng yếu có hai từ: từ đầu tiên thường là tên riêng của một người hay một địa điểm.

VD: Kennedy Airport, Cambridge University, Hull Station, Salisbury Cathedral, Norwich Museum

**Nhưng** **the** được dùng trước các tên có of hoặc các tên có từ đầu tiên là một danh từ chung hoặc một tính từ.

VD: the White House; the Royal Palace; the University of York; the Palace of Westminster; the Science Museum; the Open University



- 8.** Chúng ta không dùng mạo từ trước **hospital/church/school/prison**. Nhưng mạo từ xác định "the" lại được dùng trước khi nó mang ý nghĩa khác.

**Ví dụ 1:**

I go to school by bus every day. (Hằng ngày, tôi đến trường bằng xe buýt.)

→ Trong ví dụ này, tôi đến trường để học nên không sử dụng mạo từ trước danh từ "school".

Yesterday my mother went to the school to meet the headmaster. (Ngày hôm qua, mẹ tôi đến trường để gặp hiệu trưởng.)

→ Trong ví dụ này, mẹ tôi đến trường để gặp hiệu trưởng chứ không phải đi học nên ta dùng mạo từ "the" trước danh từ "school".

**Ví dụ 2:**

There was an accident at the corner of the street. The injured were taken to hospital.

(Có một vụ tai nạn ở góc của con đường. Người bị thương được đưa vào bệnh viện.)

→ Trong trường hợp này, người bị thương được đưa vào viện để chữa trị nên không dùng mạo từ trước danh từ "hospital".

Last night we went to the hospital to ask after Lan's mother. (Tối qua, chúng tôi đã vào viện để thăm mẹ của Lan.)

→ Trong trường hợp này, chúng tôi không vào viện để chữa bệnh mà đi thăm người ốm nên ta dùng mạo từ "the" trước danh từ "hospital".

- 9.** Không dùng the trước các danh từ **bed, home, work, sea, town**

✚ **Bed:** in bed, go to bed (to rest or sleep), get out of bed (= get up)

VD: It's midnight - Why aren't you in bed? (Đã nửa đêm rồi - Sao anh không đi ngủ?)

**But:** I sat down on the bed. (Tôi ngồi trên giường.) [một đồ vật cụ thể]

✚ **Home:** at home, go home, come home, leave home

VD: Will you be at home tomorrow afternoon? (Chiều mai anh có nhà không?)

✚ **Work:** at work, go to work, leave work, finish work

VD: Ann didn't go to work yesterday. (Hôm qua Ann không đi làm.)

✚ **Sea:** at sea (= in a boat or ship on the sea), go to sea (as a sailor)

VD: Keith is a sailor. He spends months at sea. (Keith là thủy thủ. Anh ấy ở trên biển hàng tháng trời.)



**But:** We're renting a house by the sea. (Chúng tôi sẽ thuê một ngôi nhà gần biển.) [một nơi chốn cụ thể]

 **town:** in town, go into town, leave town, out of town

VD: We're going into town this afternoon. (Chiều nay chúng ta sẽ vào thị trấn.)

### 10. Mạo từ thường không được dùng với các từ hoặc cụm từ chỉ thời gian.

VD1: See you on Thursday. (Gặp bạn vào thứ Năm nhé.)

VD2: I start the course in September. (Tôi sẽ bắt đầu khóa học vào tháng Chín.)

VD3: My country is lovely in (the) spring. (Vào mùa xuân quê tôi rất đẹp.)

**Nhưng** mạo từ được dùng khi **nói về ngày, tháng,...cụ thể nào đó** (được xác định bằng tính từ đứng trước hoặc cụm từ/ mệnh đề theo sau.)

VD1: We met on a wet Monday evening. (Chúng tôi đã gặp nhau vào một chiều mưa thứ Hai.)

VD2: It was the January after we went to Greek. (Đó là tháng giêng sau khi chúng tôi đi Hy Lạp.)

VD3: I worked very hard in the summer that year. (Mùa hè năm đó tôi đã làm việc rất vất vả.)

**LƯU Ý:** Khi nói chung về mùa (seasons) ta **có thể dùng hoặc không dùng the**, nhưng the luôn được dùng trong cụm từ **in the fall** (US)

### 11. Không dùng mạo từ trước television khi nói về truyền hình như một hình thức giải trí.

VD1: I often watch television after dinner. (Sau bữa tối tôi thường xem truyền hình.)

VD2: What's on television tonight? (Tối nay truyền hình có chương trình gì vậy?)

**Nhưng** mạo từ được dùng khi television có nghĩa là **một chiếc máy truyền hình**.

VD: Can you turn off the television, please? (Làm ơn tắt giùm tivi.)

### 12. Không dùng the trước tên riêng ở dạng sở hữu cách.

VD: The car was parked on front of Tim's house. (Chiếc ô tô đậu trước nhà Tim.)

[NOT ... ~~the Tim's house~~]

Nhưng the có thể được dùng **trước danh từ sở hữu**.

VD: The woman in red is the boss's wife. (Người phụ nữ mặc đồ đỏ là vợ của sếp.)